| | |
|---|---|
| **CƠ QUAN HĐND-UBND**<br>**XÃ ĐÔNG KINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 01 /QĐ-CQ | *Đông Kinh, ngày 03 tháng 12 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc ban hành Hệ thống tài liệu Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Đông Kinh

## THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HĐND-UBND XÃ ĐÔNG KINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;*

*Căn cứ Công văn số 2045/SKHCN-TĐC ngày 23/7/2025 của SKHCN về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung xây dựng và áp dụng ISO 9001:2015;*

*Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo ISO.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Hệ thống tài liệu Quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND xã Đông Kinh *(như danh mục tài liệu kèm theo Quyết định này)*.

**Điều 2.** Giao các phòng, ban chuyên môn và cán bộ, công chức UBND xã có trách nhiệm đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, đưa hệ thống văn bản theo TCVN ISO 9001: 2015 vào áp dụng trong các hoạt động thực tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND và Ban Chỉ đạo ISO, Tổ thư ký, Trưởng các phòng, ban chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc UBND xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- Chi cục TCĐLCL Hà Tĩnh;
- TT Đảng ủy, TT. HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Chánh, Phó VP HĐND&UBND xã;
- BBT Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

U.B.N.D XÃ ĐÔNG KINH T. HÀ TĨNH

**CHỦ TỊCH UBND XÃ**
**Trần Hữu Nghĩa**

# DANH MỤC TÀI LIỆU

**Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia**
**TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đông Kinh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CQ ngày*
*của Thủ trưởng Cơ quan HĐND-UBND xã)*

| STT | Tên tài liệu | Mã số | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI LIỆU CHUNG CỦA HỆ THỐNG** | | |
| 1 | Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:201<br>- Chính sách Chất lượng<br>- Mục tiêu chất lượng<br>- Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro | - MH.HTQLCL<br>- CSCL<br>- MTCL | |
| 2 | Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ) | HD.CQ.01 | |
| 3 | Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định lượng) | HD.CQ.02 | |
| 4 | Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội (phương pháp định tính) | HD.CQ.03 | |
| 5 | Hướng dẫn Đánh giá nội bộ | HD.CQ.04 | |
| 6 | Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP | HD.CQ.05 | |
| **B** | **QUY TRÌNH NỘI BỘ** | | |
| 1 | Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính | QT.VP.01 | |
| 2 | Quản lý văn bản đi và văn bản đến | QT.VP.02 | |
| 3 | Quy trình tổ chức các cuộc họp UBND xã thường kỳ | QT.VP.03 | |
| 4 | Quy trình quản lý tài sản cố định | QT.VP.04 | |
| 5 | Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật | QT.VP.05 | |
| 6 | Quy trình Tiếp công dân | QT.VP.06 | |
| 7 | Quy trình xem xét của Lãnh đạo về Hệ thống quản lý chất lượng | QT.VP.07 | |
| 8 | Quy trình Tiếp công dân; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; phản ánh, kiến nghị | QT.VP.08 | |
| 9 | Quy trình công tác Văn thư lưu trữ | QT.VP.09 | |
| 10 | Quy trình đánh giá nội bộ | QT.VP.10 | |
| 11 | Quy trình xây dựng báo cáo | QT.VP.11 | |
| 12 | Quy trình nâng bậc lương thường xuyên | QT.PVHXH. 01 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 13 | Quy trình xét thi đua khen thưởng | QT.PVHXH. 02 | |
| 14 | Quy trình nâng bậc lương trước hạn | QT.PVHXH. 03 | |
| 15 | Quy trình đào tạo, bồi dưỡng | QT.PVHXH. 04 | |
| **C** | **QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (275 TTHC)** | | |
| **I** | **LĨNH VỰC TƯ PHÁP (68 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực Hộ tịch (39 TTHC)*** | | |
| 1. | Đăng ký khai sịnh | QT.HT.01 | *Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 2. | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | QT.HT.02 | |
| 3. | Đăng ký lại khai sinh | QT.HT.03 | |
| 4. | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | QT.HT.04 | |
| 5. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.HT.05 | |
| 6. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.HT.06 | |
| 7. | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | QT.HT.07 | |
| 8. | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | QT.HT.08 | |
| 9. | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.HT.09 | |
| 10. | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | QT.HT.10 | |
| 11. | Đăng ký kết hôn | QT.HT.11 | |
| 12. | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.HT.12 | |
| 13. | Đăng ký lại kết hôn | QT.HT.X.21 | |
| 14. | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | QT.HT.14 | |
| 15. | Đăng ký khai tử | QT.HT.15 | |
| 16. | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.HT.16 | |
| 17. | Đăng ký lại khai tử | QT.HT.17 | |
| 18. | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | QT.HT.18 | |
| | Đăng ký giám hộ | QT.HT.19 | |
| 20. | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.HT.20 | |
| 21. | Đăng ký chấm dứt giám hộ | QT.HT.21 | |
| 22. | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | QT.HT.22 | |
| 23. | Đăng ký giám sát việc giám hộ | QT.HT.23 | |
| 24. | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | QT.HT.X.24 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 25. | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc | QT.HT.25 | |
| 26. | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | QT.HT.26 | |
| 27. | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.HT.27 | |
| 28. | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.HT.28 | |
| 29. | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch) | QT.HT.29 | |
| 30. | Đăng ký khai sinh lưu động | QT.HT.30 | |
| 31. | Đăng ký kết hôn lưu động | QT.HT.31 | |
| 32. | Đăng ký khai tử lưu động | QT.HT.32 | |
| 33. | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.33 | |
| 34. | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.34 | |
| 35. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.35 | |
| 36. | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | QT.HT.36 | |
| 37. | Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | QT.HT.37 | |
| 38. | Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | QT.HT.38 | |
| 39. | Xác nhận thông tin hộ tịch | QT.HT.39 | |
| | ***Lĩnh vực Chứng thực (13 TTHC)*** | | |
| 40. | Cấp bản sao từ sổ gốc | QT.CT.01 | |
| 41. | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của người ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | QT.CT.02 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 42. | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | QT.CT.03 | *Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 43. | Chứng thực di chúc | QT.CT.05 | |
| 44. | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | QT.CT.X.06 | |
| 45. | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.X.07 | |
| 46. | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.08 | |
| 47. | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | QT.CT.09 | |
| 48. | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | QT.CT.04 | |
| 49. | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | QT.CT.10 | |
| 50. | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | QT.CT.11 | |
| 51. | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân xã | QT.CT.12 | |
| 52. | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân xã | QT.CT.13 | |
| | ***Lĩnh vực Nuôi con nuôi (05 TTHC)*** | | |
| 53. | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | QT.NCN.01 | *Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 54. | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | QT.NCN.02 | |
| 55. | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | QT.NCN.03 | |
| 56. | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi | QT.NCN.04 | |
| 57. | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | QT.NCN.05 | |
| | ***Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật (02 TTHC)*** | | |
| 58. | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật | QT.PBGDPL.01 | *Theo QĐ số* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 59. | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật | QT.PBGDPL.02 | *1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực Hoà giải ở cơ sở ( 05 TTHC)*** | | |
| 60. | Công nhận hòa giải viên | QT.HGCS.01 | *Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 61. | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | QT.HGCS.02 | |
| 62. | Thôi làm hòa giải viên | QT.HGCS.03 | |
| 63. | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên | QT.HGCS.04 | |
| 64. | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | QT.HGCS.05 | |
| | ***Lĩnh vực bồi thường Nhà nước (01 TTHC)*** | | |
| 65. | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý thi hành công vụ gây thiệt hại | QT.BTNN.01 | *Theo QĐ số 1599/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực Tư pháp, Công an, Lao động, BHXH (03 TTHC liên thông theo QĐ số 1647/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 )*** | | |
| 66. | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú | QT.TP-CA.01 | |
| 67. | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí | QT.TP-CA-LĐ-BHXH.02 | |
| 68. | Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí | QT.TP-CA-LĐ.03 | |
| **II** | **LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CÓ 26 TTHC:** ***(theo QĐ 1635/QĐ-UBND có 24 TTHC; QĐ 1793/QĐ-UBND có 02 TTHC)*** | | |
| | **Lĩnh vực Người có công (02 TTHC)** | | |
| 69. | Thăm viếng mộ liệt sỹ | QT.NCC.X.01 | *Theo QĐ 1635/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 70. | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | QT.NCC.X.02 | |
| | **Danh mục thủ tục hành chính liên thông (22 TTHC)** | | |
| 71. | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | QT.NCC.LT.01 | *Theo QĐ 1635/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 72. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | QT.NCC.LT.02 | |
| 73. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | QT.NCC.LT.03 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 74. | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | QT.NCC.LT.04 | |
| 75. | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | QT.NCC.LT.05 | |
| 76. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | QT.NCC.LT.06 | |
| 77. | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Nội vụ quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | QT.NCC.LT.07 | |
| 78. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | QT.NCC.LT.08 | |
| 79. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | QT.NCC.LT.09 | |
| 80. | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | QT.NCC.LT.10 | |
| 81. | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | QT.NCC.LT.11 | |
| 82. | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | QT.NCC.LT.12 | |
| 83. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | QT.NCC.LT.13 | |
| 84. | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | QT.NCC.LT.14 | |
| 85 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | QT.NCC.LT.15 | |
| 86. | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | QT.NCC.LT.16 | |
| 87. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | QT.NCC.LT.17 | |
| 88. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | QT.NCC.LT.18 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 89. | Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhiệm vụ trong kháng chiến | QT.NCC.LT.19 | |
| 90. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp | QT.NCC.LT.20 | |
| 91. | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | QT.NCC.LT.21 | |
| 92. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | QT.NCC.LT.22 | |
| | **Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (02 TTHC)** | | |
| 93. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.BTXH.X.08 | *Theo QĐ 1793/QĐ-UBND ngày 09/7/2025* |
| 94. | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | QT.BTXH.X.09 | |
| **III** | **LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG CÓ 11 TTHC:** ***(theo QĐ 2253/QĐ-UBND có 08 TTHC; 1641/QĐ-UBND có 01 TTHC; QĐ 1652/QĐ-UBND có 02 TTHC)*** | | |
| | ***Lĩnh vực Đất đai: 08 TTHC*** | | |
| 95. | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1.013949 | *Theo QĐ 2253/QĐ-UBND ngày 09/9/2025* |
| 96. | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất | 1.013950 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 97. | Điều chỉnh Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư | 1.013952 | |
| 98. | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa | 1.013953 | |
| 99. | Giao đất ở có thu tiền sửdụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên,nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở. | 1.013962 | |
| 100 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | 1.012753 | |
| 101 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | 1.013978 | |
| 102 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích | 1.013965 | |
| | ***Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC)*** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 103 | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất | QT.TNN.01 | *Theo QĐ 1641/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực Môi trường (01 TTHC)*** | | |
| 104 | Tham vấn trong đánh giá các tác động môi trường | 1.010736 | *Theo QĐ 1652/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (01 TTHC)*** | | |
| 105 | Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | 1.004.082 | *Theo QĐ 1652/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| **IV** | **LĨNH VỰC XÂY DỰNG (10 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực Hoạt động Xây dựng (06 TTHC)*** | | |
| 106 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | QT.HĐXD.01 | *Theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 107 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ | QT.HĐXD.02 | |
| 108 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | QT.HĐXD.03 | |
| 109 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | QT.HĐXD.04 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 110 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | QT.HĐXD.05 | |
| 111 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | QT.HĐXD.06 | |
| | ***Lĩnh vực Nhà ở (01 TTHC):*** | | |
| 112 | Công nhận Ban quản trị nhà chung cư | QT.NO.01 | *Theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực đường bộ (03 TTHC)*** | | |
| 113 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ | QT.ĐB.01 | *Theo Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 114 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác | QT.ĐB.02 | |
| 115 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | QT.ĐB.03 | |
| **V** | **LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH (02 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (02 TTHC)*** | | |
| 116 | Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | QT.VHCS.X.01 | *Theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 03/7/2025* |
| 117 | Thông báo tổ chức Lễ hội | QT.VHCS.H.02 | |
| **VI.** | **LĨNH VỰC THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG (04 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử (04 TTHC)*** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 118 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PTTH&TTĐT.X.01 | *Theo QĐ số 1762/QĐ-UBND ngày 03/7/2025* |
| 119 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PTTH&TTĐT.X.02 | |
| 120 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PTTH&TTĐT.X.03 | |
| 121 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | QT.PTTH&TTĐT.X.04 | |
| **VII** | **LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (16 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực Thủy lợi (07 TTHC)*** | | |
| 122 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. | QT.TL.X.01 | *Theo QĐ 1660/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 123 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. | QT.TL.X.02 | |
| 124 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | QT.TL.X.03 | |
| 125 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp. | QT.TL.X.04 | |
| 126 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | QT.TL.X.05 | |
| 127 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp | QT.TL.X.06 | |
| 128 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã. | QT.TL.X.07 | |
| | ***Lĩnh vực Lâm nghiệp (03 TTHC)*** | | |
| 129 | Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng | QT.LNKL.X.04 | *Theo QĐ 1779/QĐ-UBND* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 130 | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | QT.LNKL.X.05 | *ngày 04/7/2025* |
| 131 | Phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.LNKL.X.06 | |
| 132 | Thẩm định phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | QT.LNKL.X.07 | *Theo QĐ 1846/QĐ-UBND ngày 18/7/2025* |
| | ***Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (01 TTHC)*** | | |
| 133 | Hỗ trợ dự án liên kết | QT.KTHT.X.01 | *Theo QĐ 1653/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực Thủy sản (03 TTHC)*** | | |
| 134 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng | QT.TS.X.01 | *Theo QĐ 1654/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 135 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý). | QT.TS.X.02 | |
| 136 | Công bố mở cảng cá loại 3 | QT.TS.X.03 | |
| | ***Lĩnh vực phòng chống thiên tai (02 TTHC liên thông)*** | | |
| 137 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. | QT.PCTT.X.01 | *Theo QĐ 1660/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 138 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | QT.PCTT.X.02 | |
| | ***Lĩnh vực địa chất và khoáng sản (02 TTHC)*** | | |
| 139 | Cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản | QT.ĐCKS.01 | *Theo QĐ 2254/QĐ-UBND ngày 09/9/2025* |
| 140 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | QT.ĐCKS.02 | |
| **VIII** | **LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (17 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (02 TTHC)*** | | |
| 140 | Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | QT.ATĐHCTĐCX.01 | *Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 141 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | QT.ATĐHCTĐCX.02 | *27/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực Kinh doanh khí (03 TTHC)*** | | |
| 142 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT.KDKCX.01 | *Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 143 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT.KDKCX.02 | |
| 144 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | QT.KDKCX.03 | |
| | ***Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (01 TTHC)*** | | |
| 145 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | QT.BVQLNTDCX.01 | *Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| | ***Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý: (02 TTHC)*** | | |
| 146 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | QT.QLCCX.01 | *Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 147 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xó quản lý | QT.QLCCX.02 | |
| | ***Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước: (9 TTHC)*** | | |
| 148 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHHCX.01 | *Theo QĐ 1615/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 149 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHHCX.02 | |
| 150 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | QT.LTHHCX.03 | |
| 151 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHHCX.04 | |
| 152 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHHCX.05 | |
| 153 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | QT.LTHHCX.06 | |
| **IX** | **LĨNH VỰC NỘI VỤ (26 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực việc làm, quản lý lao động nước ngoài (03 TTHC))*** | | |
| 154 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động | QT.VL.01 | *Theo QĐ 1636/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 155 | Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh | QT.VL.02 | |
| 156 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết | QT.LĐNN,01 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | ***Lĩnh vực Quản lý Nhà nước về hội, quỹ (15 TTHC)*** | | |
| 157 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội | QT.QLNNVH.X.01 | *Theo QĐ 1594/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 158 | Thủ tục thành lập hội | QT.QLNNVH.X.02 | |
| 159 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | QT.QLNNVH.X.03 | |
| 160 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | QT.QLNNVH.X.04 | |
| 161 | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | QT.QLNNVH.X.05 | |
| 162 | Thủ tục hội tự giải thể | QT.QLNNVH.X.06 | |
| 163 | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | QT.QLNNVH.X.07 | |
| 164 | Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | QT.QLNNVH.X.08 | |
| 165 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ | QT.QLNNVQ.X.01 | |
| 166 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ | QT.QLNNVQ.X.02 | |
| 167 | Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | QT.QLNNVQ.X.03 | |
| 168 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | QT.QLNNVQ.X.04 | |
| 169 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động | QT.QLNNVQ.X.05 | *Theo QĐ 1594/QĐ-UBND ngày 27/6/2025* |
| 170 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | QT.QLNNVQ.X.06 | |
| 171 | Thủ tục Quỹ tự giải thể | QT.QLNNVQ.X.07 | |
| | ***Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo (08 TTHC)*** | | |
| 172 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng | QT.TNTG.X.01 | *Theo QĐ 1656QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 173 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | QT.TNTG.X.02 | |
| 174 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | QT.TNTG.X.03 | |
| 175 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | QT.TNTG.X.04 | |
| 176 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã. | QT.TNTG.X.05 | |
| 177 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | QT.TNTG.X.06 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 178 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | QT.TNTG.X.07 | |
| 179 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | QT.TNTG.X.08 | |
| 180 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | QT.TNTG.X.09 | |
| **X** | **LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO: 31 TTHC** | | |
| | ***Lĩnh vực Giáo dục mầm non (09 TTHC)*** | | |
| 181 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 1.012961 | *Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 182 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 1.006390 | |
| 183 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 1.006444 | |
| 184 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 1.006445 | |
| 185 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ *(theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)* | 1.012962 | |
| 186 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục m ầm non độc lập | 1.012971 | |
| 187 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | 1.012972 | |
| 188 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | 1.012973 | |
| 189 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường | 1.012974 | |
| | ***Lĩnh vực Giáo dục tiểu học (05 TTHC)*** | | |
| 190 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | 1.012963 | *Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 191 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | 2.001842 | |
| 192 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | 1.004552 | |
| 193 | Sát nhập chia tách trường tiểu học | 1.004563 | |
| 194 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 1.001639 | |
| | ***Lĩnh vực Giáo dục Trung học (05 TTHC )*** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 195 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học cao nhất có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 1.012964 | *Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 196 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 1.012965 | |
| 197 | Cho phép trường trung học cơ sở , trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | 1.012966 | |
| 198 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | 1.012967 | |
| 199 | Giải thể trường trung học cơ sở trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | 1.012968 | |
| | ***Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên (04 TTHC)*** | | |
| 200 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | 1.012969 | *Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 201 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | 1.012970 | |
| 202 | Sáp nhập, chia tách trung tâm học tập cộng đồng | 3.000307 | |
| 203 | Giải thế trung tâm học tập cộng đồng | 3.000308 | |
| | ***Lĩnh vực các cơ sở giáo dục khác (02 TTHC)*** | | |
| 204 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | 3.000309 | *Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 205 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | 1.012975 | |
| | ***Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (06 TTHC)*** | | |
| 206 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia | 1.000288 | *Theo QĐ 1661/QĐ-UBND* |
| 207 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | 1.000280 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 208 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia | 1.000691 | *ngày 29/6/2025* |
| 209 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 1.001714 | |
| 210 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008724 | *Theo QĐ 1630/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 211 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008725 | |
| **XI** | **LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ (34 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh (05 TTHC)*** | | |
| 212 | Tạm ngưng hoạt động hộ kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | QT.HKD.05 | *Theo QĐ số 1847/QĐ-UBND ngày 18/7/2025* |
| 213 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | QT.HKD.02 | |
| 214 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | QT.HKD.03 | |
| 215 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | QT.HKD.04 | |
| 216 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | QT.HKD.06 | |
| 217 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Cấp đổi sang giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | QT.HKD.07 | |
| 218 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | QT.HKD.01 | |
| | ***Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã (29 TTHC)*** | | |
| 219 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | QT.HTX.01 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 220 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | QT.HTX.02 | *Theo QĐ số 1628/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |
| 221 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | QT.HTX..03 | |
| 222 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | QT.HTX.04 | |
| 223 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | QT.HTX.05 | |
| 224 | Hiệu chỉnh, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác | QT.HTX.06 | |
| 225 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác | QT.HTX.07 | |
| 226 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | QT.HTX.08 | |
| 227 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.09 | |
| 228 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác | QT.HTX.10 | |
| 229 | Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp tác xã | QT.HTX.11 | |
| 230 | Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài | QT.HTX.12 | |
| 231 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.13 | |
| 232 | Thông báo bổ sung, cập nhật, thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.14 | |
| 233 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.15 | |
| 234 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | QT.HTX.16 | |
| 235 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.17 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 236 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.HTX.18 | |
| 237 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.19 | |
| 238 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | QT.HTX.20 | |
| 239 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.21 | |
| 240 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; | QT.HTX.22 | |
| 241 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | QT.HTX.23 | |
| 242 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.24 | |
| 243 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.25 | |
| 244 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.26 | |
| 245 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | QT.HTX.27 | |
| 246 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | QT.HTX.28 | |
| 247 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | QT.HTX.29 | |
| **XII** | **LĨNH VỰC THANH TRA (02 TTHC)** | | |
| 248 | Giải quyết khiếu nại lần đầu | QT.KN-X.01 | *Theo QĐ 1774/QĐ-UBND ngày 04/7/2025* |
| 249 | Giải quyết tố cáo | QT.TC-X.01 | |
| **XIII** | **LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI (24 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực đường bộ (01 TTHC)*** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 250 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác | QT.ĐB.X.04 | *Theo QĐ 2120 QĐ-UBND ngày 21/8/2025* |
| | ***Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy nội địa (23 TTHC)*** | | |
| 251 | Đăng ký hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu | QT.QLPT.01 | *Theo QĐ 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 252 | Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.QLPT.02 | |
| 253 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.QLPT.03 | |
| 254 | Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước | QT.QLPT.04 | |
| 255 | Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa | 1.009444 | |
| 256 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, chưa khai thác trên đường thủy nội địa | QT.QLPT.05 | |
| 257 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người đang khai thác trên đường thủy nội địa | QT.QLPT.06 | |
| 258 | Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng h ợp chuy ển t ừ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký QT.QLPT.07 Như trên Như trên Lệ phí: 70.000 đồng Như trên 17 phương tiện thủy nội địa | QT.QLPT.07 | |
| 259 | Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | QT.QLPT.08 | *Theo QĐ 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 260 | Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng h ợp chuyển quyền s ở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiệ n | QT.QLPT.09 | *Theo QĐ 1664/QĐ-UBND ngày 29/6/2025* |
| 261 | Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiệ n | QT.QLPT.10 | |
| 262 | Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trư ờng h ợp ch ủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | QT.QLPT.11 | |
| 263 | Cấp l ại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người | QT.QLPT.12 | |
| 264 | Xóa đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người. | QT.QLPT.13 | |
| 265 | Công bố đóng bến thủy nội địa | 1.009447 | |
| 266 | Chấp thuận phương án đảm bảo an toàn giao thông | 1.009465 | |
| 267 | Thoả thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thuỷ nội địa | 1.009452 | |
| 269 | Thoả thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình chính | 1.009453 | |
| 270 | Công bố hoạt động bến thuỷ nội địa | 1.009.454 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 271 | Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thuỷ nội địa phục vụ thi công công trình chính | 1.009.455 | |
| 272 | Công bố lại hoạt động bến thuỷ nội địa | 1.003658 | |
| 273 | Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2.001218 | |
| 274 | Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát | 2.001217 | |
| **XIV** | **LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (01 TTHC)** | | |
| | ***Lĩnh vực Quản lý công sản (01 TTHC)*** | | |
| 275 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế | QT.QLCSCX.01 | *Theo QĐ số 1628/QĐ-UBND ngày 28/6/2025* |

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**